

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN
Năm 2010

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN**
- Tên giao dịch bằng tiếng Anh: **JAPAN SECURITIES INCORPORATED**
- Tên viết tắt: **JSI**
- Địa chỉ trụ sở chính: **Tầng 3&4, Tòa nhà Viglacera-Exim, số 2 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội**
- Điện thoại: **84-4-3791.1818** Fax: **84-4-3791.5808**
- Email: [**info@japan-sec.vn**](mailto:info@japan-sec.vn)
- Website: [**www.japan-sec.vn**](http://www.japan-sec.vn)
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: **103/UBCK-GP** do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày **16/01/2009**.
- Mã số thuế: **0103248669**
- Vốn điều lệ (tính đến 31/12/2010): **41.000.000.000 VNĐ** (bốn mươi một tỷ đồng)
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Hoạt động môi giới chứng khoán;
 - Hoạt động lưu ký chứng khoán;
 - Hoạt động tư vấn đầu tư.

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Những sự kiện quan trọng:

1.1 Quá trình thành lập và phát triển:

Công ty CP chứng khoán Nhật Bản được UBCKNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 103/UBCK-GP ngày 16 tháng 1 năm 2009, có trụ sở chính tại tầng 3&4, Tòa nhà Viglacera-Exim, số 2 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Công ty được thành lập bởi Tổng công ty Viglacera và có sự tham gia của các cổ đông Nhật Bản là Công ty Chứng khoán Aizawa, Công ty Japan Asia Holdings và Công ty Đầu tư Tanamark với tổng vốn điều lệ là 41.000.000.000 VNĐ.

Trong năm 2010 và những tháng đầu năm 2011, công ty đã được cấp các giấy phép và quyết định bổ sung sau:

- Giấy phép sửa đổi số 310/UBCK-GP ngày 11/3/2010 UBCKNN cấp, cho phép công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản.
- Giấy phép sửa đổi số 05/GPĐC-UBCK ngày 21/1/2011 UBCKNN cấp, cho phép thay đổi Tổng Giám đốc mới kiêm người đại diện trước pháp luật là ông Hiramoto Hiroshi.

1.2 Các sự kiện khác trong năm 2010:

- Tham gia giao dịch trực tuyến với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Kết nối giao dịch với sàn UpCOM;
- Kết nối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán để quản lý số dư chứng khoán;
- Tháng 1/2011, Hội đồng Quản trị quyết định thay đổi thành viên Hội đồng Quản trị, miễn nhiệm ông Yokoyama Norio, bổ nhiệm ông Hiramoto Hiroshi. Sau đó, quyết định này đã được Đại hội đồng Cổ đông chuẩn y vào tháng 3/2011.

2. Định hướng phát triển:

Là công ty chứng khoán đầu tiên ở Việt Nam có sự tham gia điều hành của chuyên gia Nhật Bản và rất có lợi thế trong việc thu hút khách hàng Nhật, Công ty CP Chứng khoán Nhật Bản đang hướng tới mục tiêu trở thành công ty dẫn đầu trong lĩnh vực môi giới chứng khoán cho khách hàng nước ngoài và sẽ trở thành cầu nối giữa thị trường vốn Việt Nam và nhà đầu tư Nhật Bản.

Triết lý kinh doanh của chúng tôi là:

- Trung thực và Tin cậy;
- Ổn định và Chất lượng;
- Phát triển và Công hiến.

Trong trung và dài hạn, Công ty CP Chứng khoán Nhật Bản tập trung vào các chiến lược và phương pháp sau đây:

- Triển khai chiến dịch marketing để tăng khách hàng tổ chức nước ngoài;
- Thành lập đội ngũ kinh doanh nhằm tiếp cận các tài khoản lớn, bao gồm cả các tài khoản tổ chức trong nước;
- Đẩy mạnh giao dịch trực tuyến cho các tài khoản nhỏ;
- Nâng cao hiệu quả của hệ thống công nghệ thông tin;
- Thành lập nhóm nghiên cứu khác để mở rộng phạm vi khách hàng;
- Triển khai hoạt động marketing để phát triển hoạt động kinh doanh của quỹ.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:**1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm 2010:**

- Năm 2010, công ty đã xóa được toàn bộ phần lỗ lũy kế của năm 2009 là 2,7 tỷ đồng, và đã bắt đầu có lãi dù chưa cao và chưa đạt được kỳ vọng của Đại hội đồng cổ đông 2010 đề ra;
- Cũng trong năm 2010, Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo công ty thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan để thay đổi Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty;
- Để phù hợp với tình hình thực tế cũng như thực tiễn hoạt động của công ty, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt đề xuất của Tổng Giám đốc Công ty về việc thay đổi cơ cấu nhân sự trong công ty. Theo đó, phòng Môi giới Giao dịch trước đây được tách thành 3 phòng chức năng riêng biệt: phòng Môi giới Giao dịch, phòng Lưu

ký, và phòng Kinh doanh. Như vậy, hiện nay, Công ty CP Chứng khoán Nhật Bản đã có tổng cộng 7 phòng ban chức năng với 40 nhân viên. Nhờ sắp xếp tổ chức lại một cách hợp lý, hiệu suất công việc đã được nâng lên rõ rệt.

2. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2010: (Đơn vị: Đồng)

TT	Chỉ tiêu	Năm 2010
1	Tổng tài sản	43.078.407.051
2	Vốn CSH	41.635.588.435
3	Tổng doanh thu	15.831.345.153
	<i>Trong đó: lãi tiền gửi ngân hàng</i>	3.709.835.636
4	Chi phí hoạt động kinh doanh	7.887.088.386
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.695.058.154
	<i>Trong đó: Khấu hao TSCĐ</i>	1.435.001.645
6	Lợi nhuận trước thuế	3.515.107.703
7	Lao động bình quân	30

3. Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

- Trong nửa đầu năm 2010, JSI đã hoàn thành việc tổ chức, triển khai dịch vụ và các kết nối với một số các đơn vị khác, và cung cấp những sản phẩm dịch vụ môi giới cơ bản. Lợi nhuận trong giai đoạn này không đạt mức kế hoạch đề ra.
- Trong nửa cuối năm, JSI đã thay đổi kế hoạch kinh doanh cho phù hợp với tình hình, và đã thu được kết quả tốt trong tháng 7 và tháng 8. Tuy nhiên cũng không thể đạt được lợi nhuận như kế hoạch đề ra trong những tháng tiếp theo do sự sụt giảm của thị trường.
- Lợi nhuận trước thuế thu được của toàn năm 2010 khoảng 3,5 tỷ đồng, đạt 41% kế hoạch do Đại hội đồng Cổ đông 2009 đề ra.

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai:

4.1 Kế hoạch phát triển kinh doanh:

- JSI sẽ tập trung chủ yếu vào phân khúc khách hàng nước ngoài / trung hạn, đặc biệt là khách hàng tổ chức, trong khi rất nhiều người cho rằng đây là một thị phần khó trong nửa đầu năm.
- JSI dự tính mức thu nhập năm 2011 dựa trên những kịch bản đưa ra, và kế hoạch marketing để tăng lượng khách hàng mới.
- Mức lợi nhuận trước thuế của năm 2011 dự tính đạt 13,83 tỷ đồng, tương đương ROE 33%.

4.2 Kế hoạch lợi nhuận:

Những ngày đầu năm mới 2011, thị trường chứng khoán đã đón nhận những tin không mấy khả quan: tình hình thế giới bất ổn, lãi suất ở mức cao, tâm lý nhà đầu tư chưa ổn định, mất giá tiền đồng,... Tuy vậy, nếu đánh giá tình hình hiện nay và xu hướng thị trường chứng khoán sắp tới thì không phải là không có cơ hội, không chỉ cho các nhà đầu tư mà còn cả cho các công ty chứng khoán, nhất là trong trung và dài hạn khi tin xấu đã phản ánh khá nhiều vào giá cổ phiếu.

Theo đó, kế hoạch HĐQT đặt ra cho Ban Giám đốc Công ty trong năm 2011 là:

- Dự tính thu nhập đạt khoảng 30 tỷ;
- Dự tính chi tiêu đạt khoảng 17 tỷ;
- Dự tính mức lợi nhuận trước thuế đạt khoảng 13 tỷ.

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**1. Báo cáo tình hình tài chính:**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2010	
		Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản - Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản - Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	8.09 91.91
2	Cơ cấu nguồn vốn - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	3.35 96.65
3	Khả năng thanh toán - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	27.44 27.06

Phân tích các hệ số phù hợp trong lĩnh vực kinh doanh:

STT	Chỉ tiêu	Số liệu ngày 31/12/2010	Yêu cầu theo qui định
1	Vốn khả dụng/ Nợ điều chỉnh	2231%	6%
2	Giá trị tài sản cố định/ Vốn điều lệ	1.25%	< 50%
3	Tổng nợ/ Vốn chủ sở hữu	0.034 lần	< 6 lần
4	Tài sản ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn	27.44 lần	> 1 lần
Tổng cộng			

Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2010:

Tổng giá trị tài sản của Công ty CP Chứng khoán Nhật Bản theo sổ sách tại thời điểm 31/12/2010 là 43.078.407.051 đồng. Giá trị sổ sách của mỗi cổ phiếu là 10.507 đồng.

Tổng số cổ phiếu theo từng loại:

- Cổ phiếu thường: 4.100.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VNĐ);
- Cổ phiếu ưu đãi: không có.

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại:

- Cổ phiếu thường: 4.100.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VNĐ);
- Cổ phiếu ưu đãi: không có.

Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại: không có.

Cổ tức, lợi nhuận chia cho cổ đông:

Đến thời điểm 31/12/2010, công ty không thực hiện chia cổ tức 2010 theo nghị quyết tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2011 do phần lợi nhuận sau thuế thu được từ năm 2010, sau khi trừ đi phần lỗ lũy kế từ năm 2009, còn lại quá nhỏ.

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:**2.1 Cơ cấu khách hàng:**

Tại thời điểm 31/12/2010, Công ty CP chứng khoán Nhật bản có 916 tài khoản đầu tư chứng khoán, trong đó:

- Khách hàng cá nhân Việt Nam: 685 tài khoản;
- Khách hàng tổ chức Việt Nam: 1 tài khoản;
- Khách hàng cá nhân nước ngoài: 225 tài khoản;
- Khách hàng tổ chức nước ngoài: 5 tài khoản.

2.2 Cơ cấu doanh thu của công ty: (ĐVT: triệu đồng)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2010	
		Giá trị	Tỷ trọng
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	11.202	69.59%
	- <i>Môi giới chứng khoán KH nội địa</i>	1.567	9.73%
	- <i>Môi giới chứng khoán KH nước ngoài</i>	9.635	59.86%
2	Doanh thu khác	4.895	30.41%
Tổng cộng		16.097	100%

Kết quả kinh doanh của công ty trong năm 2010 không đạt được chỉ tiêu lợi nhuận theo kế hoạch do:

- Giá trị giao dịch của phân khúc khách hàng nước ngoài, đặc biệt là tổ chức, trong nửa đầu năm ở mức thấp, lý do là bởi những quy định mới ở Nhật Bản, theo đó, họ không còn để Việt Nam trong danh sách những thị trường được khuyến nghị đầu tư nữa;

- Trong biểu đồ VN Index năm 2010, giá trị giao dịch cả thị trường sụt giảm mạnh và liên tiếp từ tháng 4 đến tháng 11, theo đó, phí giao dịch các công ty chứng khoán thu được từ hoạt động môi giới và các dịch vụ tài chính cũng giảm. Công ty CP Chứng khoán Nhật Bản đương nhiên bị ảnh hưởng lớn bởi việc này, do công ty chỉ có duy nhất nghiệp vụ môi giới giao dịch chứng khoán;
- Mặt khác, xu hướng năm qua của các công ty chứng khoán lớn là giảm dần tỷ trọng của hoạt động tự doanh và tăng dần tỷ trọng của Doanh thu khác và Doanh thu môi giới. Trong điều kiện hoạt động tự doanh không thuận lợi thì việc phát triển hoạt động môi giới rất quan trọng. Tuy vậy, doanh thu môi giới thường không chiếm tỷ trọng cao mà doanh thu và lợi nhuận lại đến từ Doanh thu khác. Trong khi đó, doanh thu của công ty vẫn còn phụ thuộc chính vào phí môi giới, đặc biệt là từ phân khúc khách hàng tổ chức nước ngoài.

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được:

- Xây dựng và ban hành hệ thống quy định, quy trình nghiệp vụ trong các lĩnh vực hoạt động. Liên tục cải tiến và hoàn thiện các quy trình nghiệp vụ để nâng cao chất lượng dịch vụ đồng thời giúp công ty kiểm soát được rủi ro;
- Lượng khách hàng mở mới tài khoản và giao dịch ngày càng tăng, đặc biệt là ở mảng khách hàng tổ chức nước ngoài đã đạt được những thành quả đáng kể;
- Không ngừng nâng cao động lực làm việc và năng lực chuyên môn của nhân viên, duy trì đội ngũ nhân viên ổn định.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Đẩy mạnh công tác quảng bá thương hiệu, tạo ấn tượng tốt đối với khách hàng và đối tác;
- Đẩy mạnh marketing khách hàng tổ chức nước ngoài, tìm hiểu nhu cầu của họ về thị trường Việt Nam để đưa ra những sản phẩm dịch vụ phù hợp;
- Triển khai hoạt động marketing đối với nhóm khách hàng cá nhân nước ngoài mục tiêu bằng cách tổ chức các buổi hội thảo tại Nhật Bản hoặc Việt Nam và cung cấp thêm thông tin có chất lượng cao về thị trường chứng khoán Việt Nam đối với các nhóm khách hàng;
- Thúc đẩy việc lập và triển khai kế hoạch marketing đối với các nhà đầu tư trong nước;
- Hoàn thiện cơ sở thông tin cung cấp cho khách hàng;
- Bổ sung dữ liệu, làm phong phú nội dung Website của công ty;
- Nâng cấp các phần mềm để tạo tiện ích tối đa cho khách hàng đồng thời nâng cao chất lượng quản lý và sử dụng của người sử dụng trong công ty.

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.593.893.413	35.617.799.513
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	36.026.343.906	22.760.143.662
Tiền	111		741.343.906	10.560.143.662
Các khoản tương đương tiền	112		35.285.000.000	12.200.000.000
Đầu tư ngắn hạn	120	4	-	12.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121		-	12.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5	3.026.277.999	643.562.270
Phải thu thương mại	131		85.685.907	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		2.584.270.967	446.874.771
Các khoản phải thu khác	138		356.321.125	196.687.499
Tài sản ngắn hạn khác	150		541.271.508	214.093.581
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		387.218.008	195.073.164
Tài sản ngắn hạn khác	158		154.053.500	19.020.417
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.484.513.638	3.359.064.026
Tài sản cố định	220		3.274.464.642	3.171.039.638
Tài sản cố định hữu hình	221	7	2.375.587.092	2.026.525.949
- Nguyên giá	222		3.704.910.441	2.453.718.792
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.329.323.349)	(427.192.843)
Tài sản cố định vô hình	227	8	898.877.550	1.144.513.689
- Nguyên giá	228		1.687.774.220	1.400.539.220
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(788.896.670)	(256.025.531)
Tài sản dài hạn khác	260		210.048.996	188.024.388
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	9	142.024.608	120.000.000
Tài sản dài hạn khác	268		68.024.388	68.024.388
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		43.078.407.051	38.976.863.539

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.442.818.616	644.981.776
Nợ ngắn hạn	310		1.442.818.616	644.981.776
Phải trả người bán	312		-	50.780.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	417.083.988	16.212.776
Phải trả người lao động	315		23.475.000	1.500.000
Chi phí phải trả	316	11	846.216.188	519.792.000
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		7.225.885	26.557.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328		148.817.555	30.140.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.635.588.435	38.331.881.763
Vốn chủ sở hữu	410	12	41.635.588.435	38.331.881.763
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		41.000.000.000	41.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	420		635.588.435	(2.668.118.237)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		43.078.407.051	38.976.863.539

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG	Mã số	31/12/2010	31/12/2009
Chứng khoán lưu ký	006	71.958.990.000	16.411.020.000
Chứng khoán giao dịch	007	49.293.590.000	15.166.420.000
Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	33.960.090.000	11.633.950.000
Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	15.333.500.000	3.532.470.000
Chứng khoán chờ thanh toán	027	6.932.300.000	623.600.000
Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	6.588.300.000	623.600.000
Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	344.000.000	-
Chứng khoán chờ giao dịch	037	15.733.100.000	621.000.000
Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	15.679.100.000	616.300.000
Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	54.000.000	4.700.000

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này.

Người lập:

ĐOÀN THỊ HỒNG
Kế toán trưởngHà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 1 năm 2011

Người phê duyệt:

HIRATOMO HIROSHI
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho năm kết thúc ngày 31/12/2010	Cho kỳ từ ngày 16/12/2009 đến ngày 31/12/2009
Doanh thu	01	13	15.831.345.153	3.955.117.109
Trong đó:				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		11.201.774.726	2.564.085.854
Doanh thu từ hoạt động tư vấn	01.5		861.911.793	-
Doanh thu khác	01.9		3.767.658.634	1.391.031.255
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		15.831.345.153	3.955.117.109
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	14	(7.887.088.386)	(2.861.382.302)
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		7.944.256.767	1.093.734.807
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	15	(4.695.058.154)	(3.761.853.044)
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.249.198.613	(2.668.118.237)
Thu nhập khác	31		265.909.090	-
Lợi nhuận từ hoạt động khác	40		265.909.090	-
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		3.515.107.703	(2.668.118.237)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	16	(211.401.031)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	-	-
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	12	3.303.706.672	(2.668.118.237)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19	806	(651)

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này.

Người lập:



ĐOÀN THỊ HỒNG
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 1 năm 2011

Người phê duyệt:



HIRAMOTO HIROSHI
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp gián tiếp)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho năm kết thúc ngày 31/12/2010	Cho kỳ từ ngày 16/1/2009 đến ngày 31/12/2009
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế trong năm/kỳ	01		3.515.107.703	(2.668.118.237)
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao và phân bổ	02		1.435.001.645	683.218.374
Thu nhập từ lãi tiền gửi	05		(3.709.835.636)	(1.390.312.583)
Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.240.273.712	(3.375.212.446)
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09		9.924.685.813	(12.465.895.188)
Tăng các khoản phải trả	11		607.515.809	623.901.776
Tăng chi phí trả trước	12		(192.144.844)	(195.073.164)
Các khoản chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(108.138.108)	(188.024.388)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.472.192.382	(15.600.303.410)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21		(1.559.506.649)	(3.833.178.012)
Tiền lãi nhận được	27		3.353.514.511	1.193.625.084
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.794.007.862	(2.639.552.928)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Vốn góp của chủ sở hữu nhận được	31		-	41.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	41.000.000.000
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM/KỲ	50		13.266.200.244	22.760.143.662
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM/KỲ	60	3	22.760.143.662	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM/KỲ	70	3	36.026.343.906	22.760.143.662

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp gián tiếp)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

BỔ SUNG THUYẾT MINH VỀ CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN CHỦ YẾU

Trong năm/kỳ, có các giao dịch không bằng tiền chủ yếu sau:

Nội dung	Cho năm kết thúc ngày 31/12/2010	Cho kỳ từ ngày 16/1/2009 đến ngày 31/12/2009
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	-	21.080.000

Người lập:



ĐOÀN THỊ HỒNG
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 1 năm 2011

Người phê duyệt:



HIRAMOTO HIROSHI
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Tổ chức và hoạt động chính

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản (trước đây tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Hoa Anh Đào) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động theo Quyết định số 103/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009. Sau đó, việc chuyển nhượng vốn điều lệ và thay đổi đại diện pháp luật của Công ty được phê duyệt theo Quyết định số 263/QĐ-UBCK cấp ngày 29 tháng 4 năm 2009 và số 239/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 5 năm 2009.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hoa Anh Đào được phê duyệt đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản ("Công ty") theo Quyết định số 310/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 3 năm 2010.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Viglacera - Exim, số 2 Đường Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán và dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán.

Vốn điều lệ và vốn pháp định được phê duyệt của Công ty lần lượt là 41.000.000.000 VNĐ và 35.000.000.000 VNĐ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có 40 nhân viên (31 tháng 12 năm 2009: 20 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này:

2.1. Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính này được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán phổ biến ở các quốc gia và các thể chế khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong kỳ trước.

2.2. Năm tài chính

Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 16 tháng 1 năm 2009 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2009. Các năm tài chính tiếp theo bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tương ứng tại ngày giao dịch. Tại ngày bằng cân đối kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chưa thực hiện đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có độ thanh khoản cao mà có thể chuyển đổi thành tiền không có rủi ro lớn về thay đổi giá trị và được giữ để đáp ứng các khoản cam kết thanh toán ngắn hạn mà không phải cho mục đích đầu tư hay mục đích khác.

2.6. Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận ban đầu theo chi phí, là giá trị hợp lý trong việc đánh giá, bao gồm chi phí giao dịch. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời.

2.7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được tính dựa trên những đánh giá của Ban Giám đốc về những khoản có dấu hiệu không thể thu hồi.

2.8. Hạch toán tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị hao mòn

Giá trị hao mòn được xác định theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Năm</u>
Thiết bị văn phòng	3
Phương tiện vận tải	6

Thời gian sử dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

2.9. Tài sản cố định vô hìnhPhần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận gắn liền với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba (3) năm.

2.10. Doanh thuCung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Tiền lãi

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

2.11. Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thuế thu nhập phải nộp trong năm hiện tại và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Thu nhập chịu thuế có thể có sự khác biệt so với lợi nhuận báo cáo trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do thu nhập chịu thuế có thể không bao gồm các khoản thu nhập và chi phí đã nộp thuế hoặc đã khấu trừ trong kỳ trước và có thể không bao gồm những khoản thu nhập hoặc chi phí không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập phải trả chỉ được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.13. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đối với cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên được coi là liên quan nếu:

- Một bên kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty; có lợi ích trong Công ty mà lợi ích đó gây ra ảnh hưởng đáng kể đến Công ty;
- Một bên là Công ty đồng kiểm soát;
- Một bên là Công ty liên kết;
- Một bên là thành viên của bộ máy nhân sự chủ chốt của Công ty;
- Một bên là thành viên mật thiết trong gia đình của các nhóm trên.

2.15. Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2.16. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu, thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ.

2.17. Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được phản ánh trừ khi khả năng mất đi các lợi ích kinh tế là thấp.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được trình bày khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

2.18. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán, được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

2.19. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được phản ánh trên Các báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được trình bày trên thuyết minh nếu trọng yếu.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010	31/12/2009
Tiền gửi ngân hàng	741.343.906	10.560.143.662
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng với kỳ hạn ba tháng)	35.285.000.000	12.200.000.000
Tổng cộng	36.026.343.906	22.760.143.662

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm số ngoại tệ khác với Đồng Việt Nam như sau:

	31/12/2010	31/12/2009
Nguyên tệ :		
- Yên Nhật ("JPY")	382.765	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Các khoản đầu tư ngắn hạn

	31/12/2010	31/12/2009
Khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 10 tỷ VNĐ tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Cầu Giấy, với thời hạn bốn (4) tháng từ ngày 16 tháng 11 năm 2009 đến ngày 16 tháng 3 năm 2010 với lãi suất 9,7%/năm.	-	10.000.000.000
Khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 2 tỷ VNĐ tại Ngân hàng Quốc tế Việt Nam, Chi nhánh Hoàng Quốc Việt, với thời hạn sáu (6) tháng từ ngày 17 tháng 11 năm 2009 đến ngày 17 tháng 5 năm 2010 với lãi suất 9,7%/năm.	-	2.000.000.000
Tổng cộng	-	12.000.000.000

5. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2010	31/12/2009
Phải thu từ khách hàng	85.685.907	-
Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán	2.584.270.967	446.874.771
- Trong đó: Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán	2.224.120.817	265.173.667
<i>Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán với khách hàng</i>	360.150.150	177.782.049
<i>Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán</i>	-	3.919.055
Phải thu khác	356.321.125	196.687.499
- Trong đó: Thu lãi tiền gửi	356.321.125	196.687.499
Tổng cộng	3.026.277.999	643.562.270

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn là khoản phải thu từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2010	31/12/2009
Phải thu từ Japan Asia Securities Co., Ltd (bên liên quan)	104.692.686	43.755.500
Phải thu từ Aizawa Securities Co., Ltd (cổ đồng)	178.103.124	131.364.139
	282.795.810	175.119.639

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện
Của khách hàng:		
- Cổ phiếu	79.269.060	2.935.417.658.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.453.718.792	-	2.453.718.792
Tăng trong năm	115.377.000	1.135.814.649	1.251.191.649
Số dư cuối năm	2.569.095.792	1.135.814.649	3.704.910.441
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	(427.192.843)	-	(427.192.843)
Tăng trong năm	(838.808.188)	(63.322.318)	(902.130.506)
Số dư cuối năm	(1.266.001.031)	(63.322.318)	(1.329.323.349)
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.026.525.949	-	2.026.525.949
Số dư cuối năm	1.303.094.761	1.072.492.331	2.375.587.092

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.285.952.400	114.586.820	1.400.539.220
Tăng trong năm	209.550.000	77.685.000	287.235.000
Số dư cuối năm	1.495.502.400	192.271.820	1.687.774.220
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	(232.025.766)	(23.999.765)	(256.025.531)
Tăng trong năm	(475.159.780)	(57.711.359)	(532.871.139)
Số dư cuối năm	(707.185.546)	(81.711.124)	(788.896.670)
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.053.926.634	90.587.055	1.144.513.689
Số dư cuối năm	788.316.854	110.560.696	898.877.550

9. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2010	31/12/2009
Số dư đầu năm	120.000.000	-
Tiền nộp vào Quỹ	22.024.608	120.000.000
Số dư cuối năm	142.024.608	120.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010	31/12/2009
Thuế giá trị gia tăng	9.390.739	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	211.401.031	-
Thuế thu nhập cá nhân	196.292.218	16.212.776
	417.083.988	16.212.776

11. Chi phí phải trả

	31/12/2010	31/12/2009
Thưởng	352.294.999	314.022.000
Phí dịch vụ chuyên môn	284.599.996	100.000.000
Các khoản khác	209.321.193	105.770.000
Tổng cộng	846.216.188	519.792.000

12. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu trong năm /kỳ của Công ty như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	(Lỗ lũy kế)/ Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư, ngày 16 tháng 1 năm 2009	-	-	-
Vốn điều lệ đã góp	41.000.000.000	-	41.000.000.000
Lỗ thuần trong kỳ	-	(2.668.118.237)	(2.668.118.237)
Số dư, ngày 1 tháng 1 năm 2010	41.000.000.000	(2.668.118.237)	38.331.881.763
Lãi thuần trong năm	-	3.303.706.672	3.303.706.672
Số dư, ngày 31 tháng 12 năm 2010	41.000.000.000	635.588.435	41.635.588.435

Các cổ đông và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Cổ đông	Số cổ phiếu	VND	Quyền sở hữu
Cổ đông Việt Nam	2.091.000	20.910.000.000	51,0%
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xuất nhập khẩu Viglacera (i)	410.000	4.100.000.000	10,0%
Ông Nguyễn Trần Tuấn Nghĩa (i)	246.000	2.460.000.000	6,0%
Bà Nguyễn Thị Hồng Hà (i)	246.000	2.460.000.000	6,0%
Ông Phạm Hồng Châu (i)	41.000	410.000.000	1,0%
Bà Phan Thị Vịnh	271.400	2.714.000.000	6,6%
Các cổ đông khác	876.600	8.766.000.000	21,4%
Cổ đông nước ngoài	2.009.000	20.090.000.000	49,0%
Aizawa Securities Co., Ltd	594.500	5.945.000.000	14,5%
Japan Asia Holdings (Japan) Ltd.	594.500	5.945.000.000	14,5%
Tanamark Investment Ltd.	820.000	8.200.000.000	20,0%
	4.100.000	41.000.000.000	100,0%

(i) Các cổ đông này là cổ đông sáng lập.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Doanh thu

	Cho năm kết thúc ngày 31/12/2010	Cho kỳ từ ngày 16/1/2009 đến ngày 31/12/2009
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	11.201.774.726	2.564.085.854
Doanh thu hoạt động tư vấn	861.911.793	-
Doanh thu khác	3.767.658.634	1.391.031.255
Trong đó:		
Thu lãi tiền gửi tại ngân hàng	3.709.835.636	1.390.312.583
Các khoản khác	57.822.998	718.672
Tổng cộng	15.831.345.153	3.955.117.109

14. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Cho năm kết thúc ngày 31/12/2010	Cho kỳ từ ngày 16/1/2009 đến ngày 31/12/2009
Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư	950.559.574	204.903.481
Chi phí lưu ký chứng khoán	6.362.509	1.544.838
Các chi phí trực tiếp khác	6.930.166.303	2.654.933.983
Chi phí lương nhân viên môi giới	2.838.138.839	1.127.753.551
Chi phí vật tư, đồ dùng	23.706.032	72.629.321
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.109.566.091	531.487.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.874.688.766	718.901.768
Các chi phí khác	84.066.575	204.161.703
Tổng cộng	7.887.088.386	2.861.382.302

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho năm kết thúc ngày 31/12/2010	Cho kỳ từ ngày 16/1/2009 đến ngày 31/12/2009
Chi phí lương nhân viên văn phòng	2.028.079.864	1.166.118.978
Chi phí thiết bị văn phòng	25.298.368	290.868.910
Chi phí khấu hao	325.435.554	155.521.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.059.949.132	1.500.148.454
Các chi phí khác	256.295.236	649.195.675
Tổng cộng	4.695.058.154	3.761.853.044

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Thuế thu nhập doanh nghiệpThuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Chi phí thuế hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm/kỳ được tính như sau:

	Cho năm kết thúc ngày 31/12/2010	Cho kỳ từ ngày 16/1/2009 đến ngày 31/12/2009
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	3.515.107.703	(2.668.118.237)
<u>Điều chỉnh:</u>		
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(1.385.342)	-
	3.513.722.361	(2.668.118.237)
<u>Chuyển lỗ:</u>		
Chuyển lỗ từ năm 2009	(2.668.118.237)	-
Ước tính lợi nhuận chịu thuế hiện hành	845.604.124	(2.668.118.237)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
<u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</u>	<u>211.401.031</u>	<u>-</u>

Việc xác định năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và tính thuế TNDN còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

17. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Các nghiệp vụ chủ yếu của các bên liên quan trong năm/kỳ như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho năm kết thúc ngày 31/12/2010	Cho kỳ từ ngày 16/1/2009 đến ngày 31/12/2009
Japan Asia Securities Co., Ltd	Bên liên quan	Phí môi giới chứng khoán	7.336.538.475	1.675.206.675
		Dịch vụ cung cấp thông tin	100.547.413	-
Aizawa Securities Co., Ltd	Cổ đồng	Phí môi giới chứng khoán	1.838.312.948	413.582.635

Tiền lương và lợi ích của Ban Giám đốc trong năm/kỳ như sau:

	Cho năm kết thúc ngày 31/12/2010	Cho kỳ từ ngày 16/1/2009 đến ngày 31/12/2009
<u>Tổng lương và các khoản lợi ích khác</u>	<u>345.400.000</u>	<u>268.000.000</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các cam kết

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2010	31/12/2009
Trong vòng một (1) năm	1.103.773.464	898.951.746
Trong vòng hai (2) đến năm (5) năm	-	461.801.340
	1.103.773.464	1.360.753.086

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/12/2010	31/12/2009
Lãi/(Lỗ) thuần sau thuế	3.303.706.672	(2.668.118.237)
Chia cho: Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành	4.100.000	4.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	806	(651)

20. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 21 tháng 1 năm 2011, Công ty nhận được Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 05/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho phép thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Người lập:



ĐOÀN THỊ HỒNG
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 1 năm 2011



Người phê duyệt:

HIRAMOTO HIROSHI
Tổng Giám đốc

V. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

1. Kiểm toán độc lập:

Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn NEXIA ACPA

2. Ý kiến kiểm toán độc lập:




BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Số: 006-11-10-2

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và các báo cáo liên quan về kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo ("các báo cáo tài chính"), như được trình bày từ trang 4 đến trang 20.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Hội đồng Quản trị tại trang 1 và 2, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính dựa vào quá trình kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được chấp nhận ở Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và tiến hành kiểm toán nhằm có được cơ sở hợp lý rằng Báo cáo Tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Quá trình kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng chứng minh cho các số liệu và giải trình trên Báo cáo Tài chính. Quá trình kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng do Ban Giám đốc thực hiện, cũng như đánh giá sự trình bày tổng thể Báo cáo Tài chính. Chúng tôi tin rằng quá trình kiểm toán đã cung cấp các cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên mọi khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam.



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn NEXIA ACPA
Số Đăng ký Kinh doanh: 0102012231


NGUYỄN CHÍ TRUNG
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0255/KTV
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 1 năm 2011


LÊ THẾ VIỆT
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0821/KTV
Kiểm toán viên

Level 16
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District
Hanoi, Vietnam
Tel: (84 4) 3755 6080; Fax: (84 4) 3755 6081
www.nexiaacpa.com * www.nexia.com

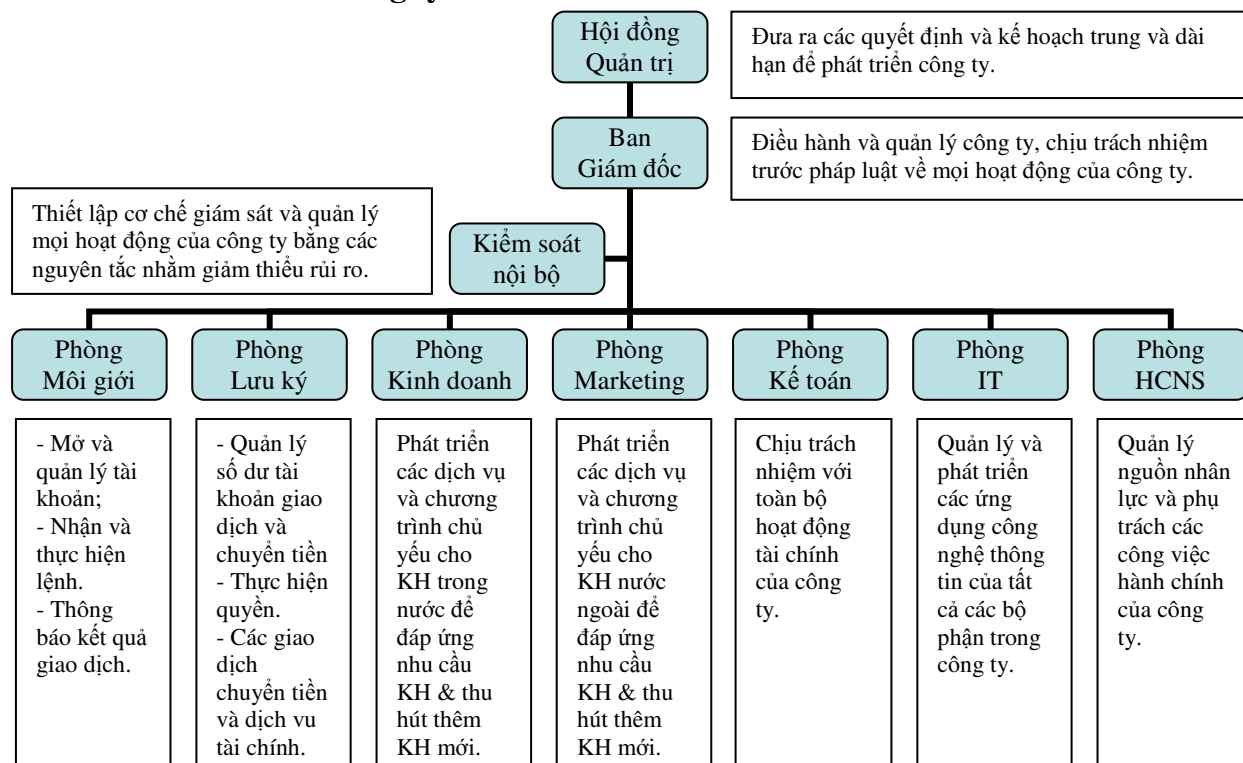
NEXIA ACPA CO LTD is a member of Nexia International,
a worldwide network of independent accounting and consulting firms

VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức công ty: không có;
- Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ: không có;
- Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan: không có;
- Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan: không có.

VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Cơ cấu tổ chức của công ty:



- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban Giám đốc:

1. Ông Hiramoto Hiroshi – Tổng Giám đốc

- Giới tính: Nam
- Ngày, tháng, năm sinh: 24/10/1956
- Nơi sinh: Nhật Bản
- Quốc tịch: Nhật Bản
- Hộ chiếu số: TK1781938 cấp ngày: 06/05/2010 tại: Nhật Bản
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 2-8-12 Kashiwa-city, Chiba, Nhật Bản
- Chỗ ở hiện tại: Phòng 116, Somerset West Lake Hà Nội, 245D Thụy Khuê, Ba Đình, Hà Nội
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Hoạch định tài chính và môi giới chứng khoán
- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
1981–1987	Công ty Mitusi Ocean Developing and Engineering	
1987–1989	Công ty Digital Quipment Japan	
1989–1998	Công ty Chứng khoán Tokyo	Trưởng phòng Kế hoạch, khảo sát và ứng dụng sản phẩm
1998–2006	Công ty Chứng khoán Tokyo	Phó phòng Quản lý Quỹ đầu tư
2006–2007	Công ty Chứng khoán Japan Asia	Trưởng phòng phát triển sản phẩm dịch vụ
2007–2008	Công ty Chứng khoán Japan Asia	Giám đốc bộ phận phát triển dịch vụ
2008–2010	Công ty Chứng khoán Japan Asia	Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc bộ phận phát triển dịch vụ
2010 - nay	Công ty Chứng khoán Japan Asia	Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc bộ phận Kế hoạch và Kinh doanh Chứng khoán

2. Ông Chu Văn Hùng – Phó Tổng Giám đốc

- Giới tính: Nam
- Sinh ngày: 5/1/1968
- Nơi sinh: Thái Nguyên
- Quốc tịch: Việt Nam
- Số CMTND: 011895917 Cấp ngày: 24/12/1998 tại: Hà Nội
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P51 C4 Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
- Chỗ ở hiện tại: P51 C4 Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
- Điện thoại cơ quan: 04-3791 1818
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ kinh tế
- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
1992-1999	Ngân hàng công thương Việt nam	Cán bộ nghiệp vụ/ Thư ký Tổng Giám đốc

1999-2004	Ngân hàng công thương Việt nam	Phó trưởng ban thông tin và truyền thông
2005-2006	Công ty chứng khoán Ngân hàng công thương Việt nam	Trưởng phòng
2007	Công ty CP chứng khoán Đông Nam Á	Giám đốc khối
2008	Công ty CP chứng khoán Tân Tạo	Tổng Giám đốc
2009	Ngân hàng thương mại CP Hàng hải Việt nam	Phó phòng quản lý rủi ro
9/2009 đến nay	Công ty CP chứng khoán Nhật Bản	Phó Tổng Giám đốc

- **Thay đổi Tổng Giám đốc điều hành, bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc:**

Ngày 21/1/2011 UBCKNN cấp giấy phép sửa đổi số 05/GPĐC-UBCK cho Công ty CP Chứng khoán Nhật Bản về việc thay đổi Tổng Giám đốc kiêm người đại diện trước pháp luật của công ty. Theo đó, ông Hiramoto Hiroshi giữ chức vụ Tổng Giám đốc thay thế ông Yokoyama Norio.

- **Quyền lợi của Ban Giám đốc**

Tiền lương, thưởng và các quyền lợi khác của Ban Giám đốc được chi trả dựa trên Hợp đồng lao động và quy chế lương của công ty.

- **Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động**

Tổng số CBNV đến thời điểm 31/12/2010 là 40 CBNV, trong đó: Ban lãnh đạo trực tiếp làm việc tại Công ty 02 người (TGD, Phó TGD); 7 cán bộ quản lý cấp phòng (bao gồm cả ông Phó TGD kiêm trưởng Phòng Lưu ký). Công ty đã ổn định được cơ cấu tổ chức, nhân sự, vận hành phù hợp với Điều lệ và quy định của pháp luật.

Chính sách đối với người lao động tại công ty được thực hiện đúng theo qui định của pháp luật hiện hành, chế độ đãi ngộ và phúc lợi tốt.

- **Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị**

Trong năm 2010, ông Yokoyama Norio xin được miễn nhiệm chức danh thành viên HĐQT, theo đó, tháng 1/2011, Hội đồng Quản trị quyết định thay đổi thành viên Hội đồng Quản trị, miễn nhiệm ông Yokoyama Norio, bổ nhiệm ông Hiramoto Hiroshi. Sau đó, quyết định này đã được Đại hội đồng Cổ đông chuẩn y vào tháng 3/2011.

- **Thay đổi thành viên Ban kiểm soát**

Tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Công ty tháng 1/2010, Ban kiểm soát đã thay đổi 02 thành viên. Theo đó, ông Nguyễn Việt Dũng và ông Ngô Minh Đức xin được miễn nhiệm chức danh thành viên Ban kiểm soát vì lý do cá nhân; đại hội đã bổ nhiệm bà Phạm Thị Ngọc Diệp và bà Đặng Thị Thanh Huyền để thay thế.

- Thay đổi Kế toán trưởng

Tháng 8/2010, thể theo đơn xin từ chức của bà Nguyễn Thị Thanh Dung, Hội đồng Quản trị đã ký quyết định miễn nhiệm bà Nguyễn Thị Thanh Dung khỏi chức danh Kế toán trưởng, theo đó bổ nhiệm bà Đoàn Thị Hồng để thay thế.

VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY**1. Hội đồng quản trị, Chủ tịch và Ban kiểm soát:****1.1 Thành viên và cơ cấu của HĐQT:**

- Ông Lê Minh Tuấn – Chủ tịch HĐQT;
- Ông Nguyễn Trần Tuấn Nghĩa – Thành viên HĐQT;
- Bà Nguyễn Thị Hồng Hà – Thành viên HĐQT;
- Ông Yokoyama Norio – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty;
- Ông Kyu Eikan – Thành viên HĐQT;
- Ông Aizawa Motoya – Thành viên HĐQT.

Trong đó, có 05 thành viên độc lập không điều hành hoạt động của Công ty. Riêng ông Yokoyama Norio là thành viên Hội đồng Quản trị, kiêm Tổng Giám đốc, trực tiếp điều hành mọi hoạt động của Công ty.

1.2 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

- Bà Phạm Thị Ngọc Diệp – Trưởng ban;
- Bà Đặng Thị Thanh Huyền – Thành viên;
- Bà Hoàng Thị Mai Lan – Thành viên.

1.3 Hoạt động của HĐQT

- Công tác tổ chức nhân sự:
 - Chỉ đạo Ban giám đốc xây dựng mô hình tổ chức mới cho phù hợp với hoạt động thực tiễn của công ty;
 - Hoàn thành việc tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ quản lý, điều hành thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT (bổ nhiệm 01 Tổng giám đốc, 01 Kế toán trưởng).
 - Sau một thời gian đi vào hoạt động, để phù hợp với tình hình hoạt động, cơ cấu tổ chức của công ty được sắp xếp thành 7 phòng: Môi giới, Marketing, CNTT, Kế toán, HCNS, Kinh doanh, và Lưu ký. Công ty đã ổn định được cơ cấu tổ chức, nhân sự, vận hành phù hợp với Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật.
- Công tác quản trị doanh nghiệp:
 - HĐQT Công ty đã ban hành Quy chế làm việc và phối hợp giữa HĐQT với Ban giám đốc;
 - Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐQT hoạt động theo đúng pháp luật, Điều lệ và các Quy chế, quy định quản lý nội bộ của Công ty;

- Duy trì chế độ họp thường kỳ hàng Quý để định hướng, chỉ đạo hoạt động kinh doanh và công tác điều hành của Ban giám đốc Công ty phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật.
- HĐQT đã ban hành 7 nghị quyết, 4 quyết định và các văn bản, chỉ thị, hệ thống quy chế, quy định thuộc thẩm quyền của mình để phục vụ công tác chỉ đạo, quản lý các mặt hoạt động kinh doanh của công ty một cách khoa học, hiệu quả trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật Nhà nước và phù hợp với đặc điểm ngành nghề kinh doanh của công ty.

1.4 Hoạt động của Ban kiểm soát nội bộ

Căn cứ theo quy định của pháp luật và các quy định hiện hành của Công ty, Bộ phận KSNB đã lập kế hoạch và tiến hành kiểm tra về mọi mặt hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo tính chính xác, tính tuân thủ. Qua công tác kiểm tra, kiểm soát định kỳ, Bộ phận kiểm soát nội bộ đã cung cấp đầy đủ thông tin liên quan tới Ban Giám Đốc để có thể đánh giá hoạt động của các phòng ban, kiểm soát rủi ro và tiến hành điều chỉnh các sai sót (nếu có).

Với kết quả đạt được trong năm 2010, nhìn chung hoạt động hệ thống KSNB Công ty đã phát huy được vai trò tích cực trong việc hỗ trợ cho Ban điều hành tiến hành kiểm tra, giám sát mọi hoạt động của Công ty tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về chứng khoán cũng như các quy định nội bộ Công ty nhằm phòng ngừa và hạn chế rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty. Cụ thể hệ thống Kiểm soát nội bộ đã đảm bảo:

- Kiểm soát việc tuân thủ quy trình nghiệp vụ của các bộ phận kinh doanh
- Kiểm toán nội bộ báo cáo tài chính
- Giám sát tỷ lệ vốn khả dụng và các tỷ lệ an toàn tài chính theo quy định.
- Bảo quản, lưu trữ tài sản của khách hàng
- Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo và chế độ công bố thông tin.

1.5 Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT và thành viên Ban kiểm soát: không có

1.6 Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT:

STT	Họ và tên (cá nhân)/ Tên công ty (pháp nhân)/ Địa chỉ	Số CMND/ hộ chiếu/ Giấy ĐKKD	Ngày, nơi cấp	Tỷ lệ vốn góp	Số lượng cổ phần
1	Công ty CP XNK Viglacera Trụ sở : số 2 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà nội	ĐKKD số 0103011079	03/03/2006 Tại Sở KH & ĐT HN	10%	410.000

2	Nguyễn Trần Tuấn Nghĩa Địa chỉ: 2A Nguyễn Hữu Huân, Hoàn Kiếm, Hà nội	CMND số 011642549	14/04/2005 Tại CAHN	6%	246.000
3	Nguyễn Thị Hồng Hà Địa chỉ: 37 Đê La Thành, Đống Đa, Hà Nội	CMND số 012079749	29/11/1997 Tại CAHN	6%	246.000
4	Aizawa Securities Co.,Ltd. Địa chỉ: 20-3 Chome Nihonbashi Chuo-ku, Tokyo, Japan,103-0027	ĐKKD số 01990103657 4	03/10/1933 tại Tokyo	14,5%	594.500
5	Japan Asia Holdings (Japan) Limited Địa chỉ: 5F-Yusen Building, Marunouchi 2-3-2, Chioda-ku, Tokyo, Japan.100-0005	ĐKKD số 01990104389 5	11/02/1964 tại Tokyo	14,5%	594.500
6	Tanamark Investment Ltd. Địa chỉ: Suite 1201, 12/F. Tower 1, Admiralty centre, 18 Harcourt road, Hongkong	ĐKKD số 80355	15/06/1999 tại Hong Kông	20%	820.000

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông

2.1 Cổ đông Nhà nước: Không có

2.2. Cơ cấu cổ đông:

STT	Cổ đông	Tỷ lệ vốn góp	Số vốn góp (VNĐ)
1	Tổ chức	59 %	24.190.000.000
	<i>Trong đó:</i>		
	Tổ chức nước ngoài	49 %	20.090.000.000
	Tổ chức Việt nam	10 %	4.100.000.000
2	Cá nhân	41 %	16.810.000.000

2.3. Cổ đông sáng lập: Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông sáng lập:

STT	Họ và tên (cá nhân)/ Tên công ty (pháp nhân)/ Địa chỉ	Số CMND/ hộ chiếu/ Giấy ĐKKD	Ngày, nơi cấp	Tỷ lệ vốn góp	Số lượng cổ phần
1	Cty CP XNK Viglacera Trụ sở: số 2 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội Ngành nghề: kinh doanh XNK NVL xây dựng, XK lao động	ĐKKD số 0103011079	03/03/2006 Tại Sở Kế hoạch và đầu tư HN	10%	410.000

2	Nguyễn Trần Tuấn Nghĩa Năm sinh: 1972 Nghề nghiệp: Tổng giám đốc công ty Viglacera-Exim Địa chỉ: 2A Nguyễn Hữu Huân, Hoàn Kiếm, Hà nội	011642549	14/04/2005 Tại CAHN	6%	246.000
3	Nguyễn Thị Hồng Hà Năm sinh: 1970 Nghề nghiệp: Chủ tịch HĐQT tập đoàn HANCO Địa chỉ: 37 Đê La Thành, Đống Đa, Hà Nội	012079749	29/11/1997 Tại CAHN	6%	246.000
4	Phạm Hồng Châu Năm sinh: 1971 Địa chỉ: 15 Lò Sũ, Hai Bà Trưng, Hà nội	011983403	28/8/1996 Tại CAHN	1%	41.000

Trong năm 2009, ông Phạm Hồng Châu – cổ đông sáng lập – đã chuyển nhượng 205.000 cổ phiếu tương đương 5% tỷ lệ vốn góp cho thành viên sáng lập khác là Công ty CP XNK Viglacera.

2.4. Cổ đông nước ngoài:

STT	Họ và tên (cá nhân)/ Tên công ty (pháp nhân)/ Địa chỉ	Ngành nghề hoạt động	Tỷ lệ vốn góp	Số lượng cổ phần
1	Aizawa Securities Co.,Ltd. Địa chỉ: 20-3 Chome Nihonbashi Chuo-ku, Tokyo, Japan,103-0027	Chứng khoán, Đầu tư tài chính	14,5%	594.500
2	Japan Asia Holdings (Japan) Limited Địa chỉ: 5F-Yusen Building, Marunouchi 2-3-2, Chioda-ku, Tokyo, Japan.100-0005	Chứng khoán, Đầu tư tài chính	14,5%	594.500
3	Tanamark Investment Ltd. Địa chỉ: Suite 1201, 12/F. Tower 1, Admiralty centre, 18 Harcourt road, Hongkong	Chứng khoán, Đầu tư tài chính	20%	820.000

2.5 Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn trong nước: (cổ đông nắm trên 5% cổ phần của công ty)

STT	Họ và tên/tên giao dịch đối với tổ chức	Số giấy CMND/số Giấy CNDKKD, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ thường trú/ Địa chỉ trụ sở chính	Nội dung thay đổi tỷ lệ sở hữu	Ngày thay đổi
1	Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera. Ngành nghề hđ: kinh doanh XNK NVL xây dựng, xuất khẩu lao động	0103011079 cấp ngày 3/3/2006 bởi Sở KH & ĐT Hà Nội	Số 2 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà nội.	10%	
2	Nguyễn Trần Tuấn Nghĩa Năm sinh: 1972 Nghề nghiệp: Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư và XNK Viglacera	011642549 cấp ngày 14/4/2005 tại CA TP Hà nội	Số 2A Nguyễn Hữu Huân, Phường Hàng Buồm, Quận Hoàn Kiếm, Hà nội.	6%	
3	Nguyễn Thị Hồng Hà Năm sinh: 1970 Nghề nghiệp: Chủ tịch HDQT Tập đoàn Hanco	012079749 cấp ngày 29/11/1997 tại CA TP Hà nội	37 Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà nội.	6%	
4	Phan Thị Vịnh Năm sinh: 1974 Nghề nghiệp: Kinh doanh	011670882 cấp ngày 22/09/2006 tại Hà Nội	17 ngõ 62 Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội	Tăng tỷ lệ sở hữu từ 0% lên 6.62%	17/03/2010

Hà Nội, Ngày 31 tháng 03 năm 2011

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN
Tổng Giám đốc

(Đã ký)

HIRAMOTO HIROSHI